

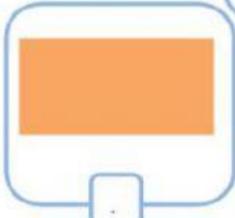
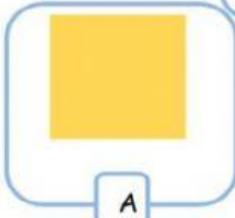
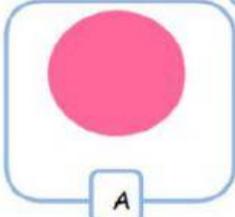
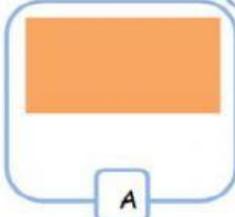
# Live worksheet

## Lesson 6: Review 1 & 2

Question 1: Listen and draw the lines. (Nghe và nối).

1	2	3	4
			
Ben	Kim	Billy	Lala
.	.	.	.
.	.	.	.
happy	hungry	scared	bored

Question 2: Listen and circle A or B. (Nghe và khoanh tròn A hoặc B.)

1	2
	
A	B
B	A
3	4
	
A	B
B	A

# English house

Question 3: Look, read and match. (Nhìn, đọc và nối.)



happy

sad

great

thirsty

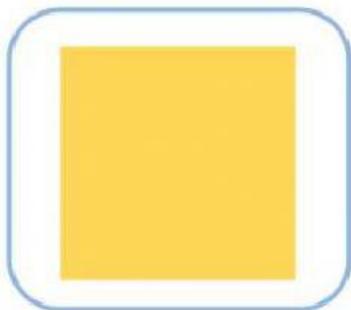
scared

fine



Question 4: Look and write the words. (Nhìn và điền đáp án đúng.)

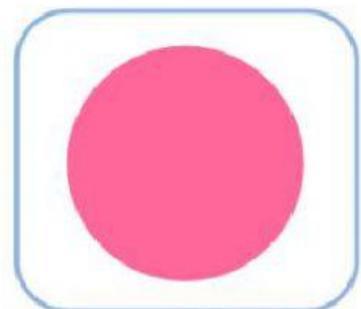
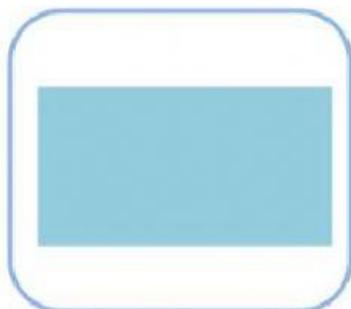
circle	square	Tuong Vy	triangle	seven	rectangle
--------	--------	----------	----------	-------	-----------



1. It's a .....

2. My name's .....

3. It's .....



4. It's .....

5. I'm ..... years old.

6. It's a .....

*English house*

# English house

## Lesson 2: Review 3 & 4

Question 1: Listen and draw the lines. (Nghe và nối).

1

2

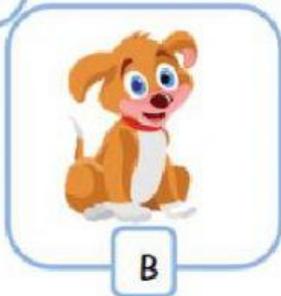
3

4

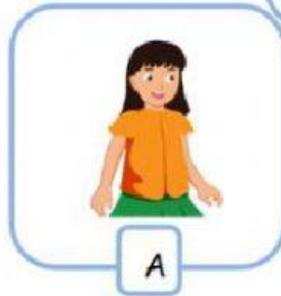


Question 2: Listen and circle A or B. (Nghe và khoanh tròn A hoặc B.)

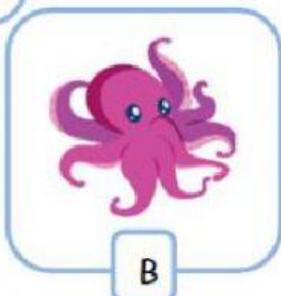
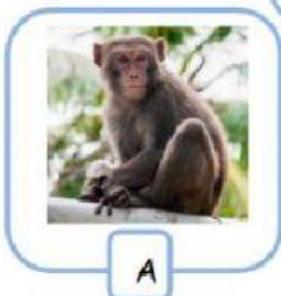
1



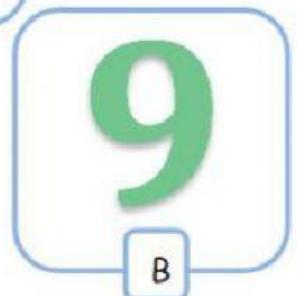
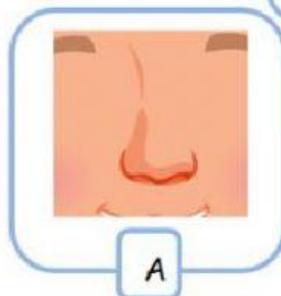
2



3



4



# English house

Question 3: Look and match. (Nhìn và nối.)



penguin

mouse

bird

elephant

octopus

insect



Question 4: Look and write the words. (Nhìn và điền đáp án đúng.)

octopus	penguin	pen	orange	nine	question
---------	---------	-----	--------	------	----------



1. I'm .....years old.



2. This is a .....



3. This is an.....



4. This is a .....



5. This is a .....



6. This is a .....

Lesson 3: Number 11-15

Exercise 1: Look, color and write the word. (Nhìn tranh, tô màu và điền từ vựng.)

				
				
FOURTEEN	SEVENTEEN	TWELVE	TWENTY	THIRTEEN
ELEVEN	NINETEEN	FIFTEEN	EIGHTEEN	SIXTEEN

Exercise 2: Look and put a tick ✓ with the first letter of the number. (Nhìn và tích vào chữ cái bắt đầu của các số sau.)

17  
e s

20  
r t

16  
s f

19  
n t

## English house

**Exercise 3:** Look and circle the odd one out. (Nhìn và khoanh vào đáp án khác với những đáp án còn lại.)

1.

20

3

7

2.

11



3.

15



18

**Exercise 4:** Look and reorder the words. (Nhìn và sắp xếp những từ vựng để hoàn thành câu.)

1. There / triangles / are / sixteen / .

.....

2. many / are / there / circles/ How /?

.....

3. Where / you / from / are /?

.....

4. am / I / Nghe An / from / .

.....